

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM THEO ĐÁNH GIÁ TỪ BÊN NGOÀI: LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU CẦN CẢI THIỆN

Nguyễn Đình Cung*, Nguyễn Minh Thảo**

Trong thời gian qua, nhiều tổ chức đã đánh giá và xếp hạng về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó có Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới và Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới. Kết quả cho thấy môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam được đánh giá ở mức khiêm tốn, thấp xa so với các nước trong ASEAN 4. Bài viết này nghiên cứu về yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo thông lệ quốc tế và chuẩn mực toàn cầu từ đó nhận diện những vấn đề, chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cần cải thiện trong thời gian tới.

Từ khóa: Môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia, cải cách thể chế

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Những cải thiện về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đã được các tổ chức quốc tế ghi nhận. Đặc biệt, trong năm 2014, cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh đã đạt được những thành tựu đáng kể. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp đã được mở rộng tối đa và đã được bảo đảm một cách chắc chắn; cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, rút ngắn quy trình, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp; mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh nhờ đó đã được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, môi trường kinh doanh nước ta vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, mặc dù có cải thiện song mức độ còn chậm, xếp hạng thấp hơn một số nước trong khu vực, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Để cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao vị thế năng lực cạnh tranh quốc gia, và để các kết quả cải thiện trong nước được các tổ chức quốc tế uy tín thừa nhận đòi hỏi phải nghiên cứu đầy đủ về yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh theo thông lệ quốc tế và chuẩn mực toàn cầu trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng. Bài viết này phân tích cách thức đánh giá, xếp hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh từ quan điểm của hai tổ chức có tầm ảnh hưởng lớn tới việc lựa chọn chính sách của các quốc gia, đó là Diễn đàn kinh tế thế giới (trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu) và Ngân hàng Thế giới (trong Báo cáo Môi trường kinh doanh). Bài viết cũng tìm hiểu chi tiết những đánh giá, xếp hạng của các tổ chức này đối với Việt Nam và so sánh với nhóm nước ASEAN 4³, từ đó nhận diện những vấn đề, chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cần cải thiện. Theo đó, bài viết được cấu trúc trong 2 phần ngoài phần mở đầu và kết luận: Phần 1 giới thiệu về cách thức xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, những đánh giá đối với Việt Nam và nhận diện các nội dung cần cải thiện. Phần 2 giới thiệu cách tiếp cận xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của Diễn đàn kinh tế thế giới, những đánh giá về năng lực cạnh tranh và chất lượng thể chế của Việt Nam, và nhận diện các chỉ tiêu cần chú trọng.

2. Môi trường kinh doanh của Việt Nam theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới

a. Cách tiếp cận xếp hạng Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới

Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới là Báo cáo kết quả điều tra, phân tích các quy định áp dụng

*Nguyễn Đình Cung, Tiến Sỹ, Viện trưởng Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

**Nguyễn Minh Thảo, Thạc Sỹ, Phó trưởng Ban Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, CIEM.

³ASEAN 4 gồm Singapore, Malaysia, Philippines và Thái Lan.

cho doanh nghiệp trong một nền kinh tế. Đây là báo cáo thường niên, được Ngân hàng Thế giới thực hiện từ năm 2003 trên cơ sở tập hợp thông tin từ những thay đổi về quy định pháp lý, thủ tục hành chính và những trở ngại về kỹ thuật trong việc bắt đầu hình thành, hoạt động và giải thể của một doanh nghiệp. Báo cáo đưa ra bảng xếp hạng tổng hợp về môi trường kinh doanh dựa trên các chỉ số về các quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh và về bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Gần đây nhất, Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015 của Ngân hàng Thế giới xếp hạng tổng thể về mức độ thuận lợi kinh doanh theo 10 chỉ số (trong 11 chỉ số được phân tích) và bao trùm 189 nền kinh tế.

Mục tiêu của Báo cáo Môi trường kinh doanh nhằm cung cấp cơ sở khách quan cho việc hiểu

và cải thiện môi trường pháp lý liên quan tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo chỉ đánh giá mức độ cải cách trong mỗi lĩnh vực chứ không phải hiện trạng của lĩnh vực đó. Báo cáo cũng không đánh giá toàn bộ các lĩnh vực của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến doanh nghiệp và nhà đầu tư. Các phát hiện trong báo cáo nhằm thúc đẩy quá trình thảo luận chính sách và tăng cường nghiên cứu về ảnh hưởng của các quy định đối với hoạt động của doanh nghiệp tới kết quả hoạt động chung của các nền kinh tế.

Các chỉ số trong Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới và tiêu chí đo lường được thể hiện trong Bảng 1. Đối với chỉ tiêu Tuyển dụng lao động, tuy được phân tích, đánh giá, song không được sử dụng để xếp hạng.

Bảng 1. Các chỉ số Môi trường kinh doanh và tiêu chí đo lường

	Chỉ số	Tiêu chí đo lường
<i>Mức độ phức tạp và chi phí thực hiện các quy định</i>		
1	Khởi sự doanh nghiệp	Số thủ tục, thời gian, chi phí và yêu cầu về vốn tối thiểu
2	Cấp phép xây dựng	Số thủ tục, thời gian, chi phí
3	Tiếp cận điện	Số thủ tục, thời gian, chi phí
4	Đăng ký quyền sở hữu tài sản	Số thủ tục, thời gian, chi phí
5	Nộp thuế	Số lần nộp thuế, thời gian và tổng suất thuế
6	Giao dịch thương mại qua biên giới	Số lượng chứng từ, thời gian và chi phí
<i>Hiệu lực của các quy định pháp lý</i>		
7	Tiếp cận tín dụng	Quy định về giao dịch bảo đảm và hệ thống thông tin tín dụng
8	Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư	Mức độ công khai và trách nhiệm trong các giao dịch giữa các bên có liên quan
9	Thực thi hợp đồng	Số thủ tục, thời gian và chi phí giải quyết các tranh chấp thương mại
10	Xử lý các doanh nghiệp mất khả năng thanh toán	Thời gian, chi phí, kết quả và mức độ khôi phục hoạt động kinh doanh
11	Tuyển dụng lao động	Mức độ linh hoạt trong các quy định về tuyển dụng

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới

Báo cáo Môi trường kinh doanh thu thập dữ liệu theo cách tiếp cận chuẩn (standard methodological approach). Hầu hết các chỉ số được đánh giá theo các tiêu chí về số lượng hồ sơ, thủ tục, thời gian và chi phí doanh nghiệp

phải thực hiện. Xếp hạng Môi trường kinh doanh 2015 được tính toán dựa trên khoảng cách tới điểm cao nhất. Cách đo lường này chỉ ra khoảng cách giữa một nền kinh tế tới các thông lệ tốt nhất trên thế giới về các quy định kinh

doanh. Điểm số cao cho thấy một môi trường kinh doanh hiệu quả và thể chế pháp lý mạnh mẽ hơn.

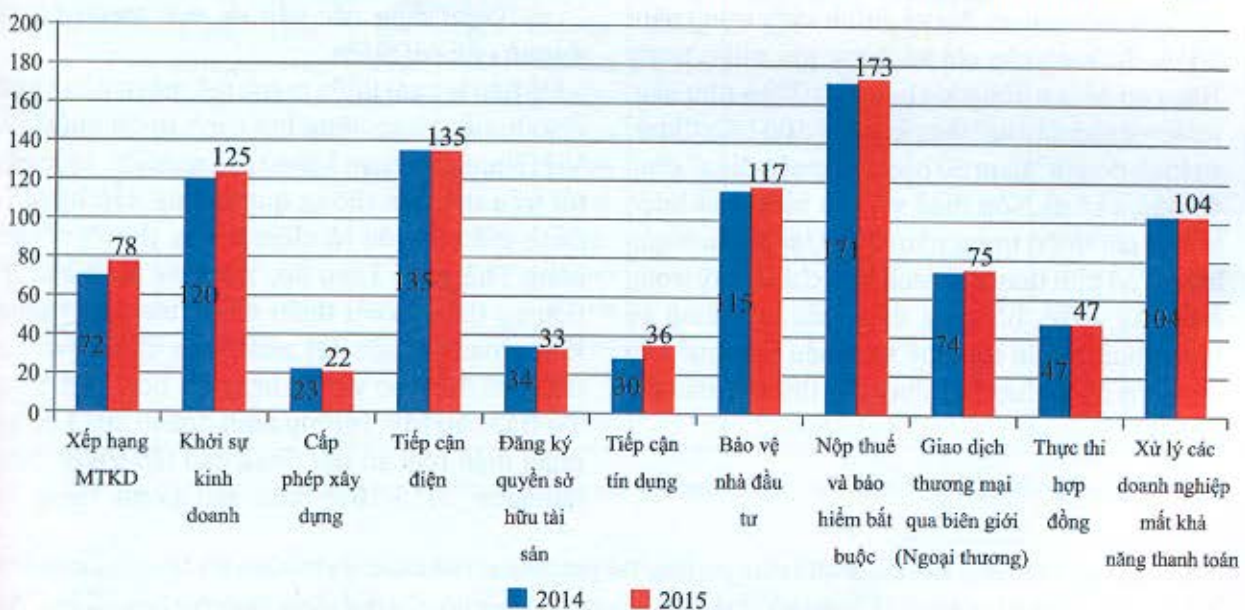
b. Xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam và các nước ASEAN 4

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, từ khi xếp hạng Môi trường kinh doanh, những cải cách của Việt Nam hầu hết theo hướng tích cực, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Gần đây nhất, trong Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015, hai cải cách về Tiếp cận tín dụng và Nộp thuế, bảo hiểm bắt buộc được đánh giá góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể là, Việt Nam đã cải thiện hệ thống thông tin tín dụng thông qua thành lập Cơ quan thông tin tín dụng; giảm chi phí cho doanh nghiệp thông qua giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2014, cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh của nước ta đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp đã được mở rộng tối đa và đã được bảo đảm một cách chắc chắn; cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, rút ngắn quy trình, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Mức độ cải thiện trong các chỉ số

khởi sự kinh doanh, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế, tiếp cận điện đã đạt hoặc vượt mức dự kiến; thời gian hoàn thành thủ tục xuất khẩu và nhập khẩu cũng đã phần nào được rút ngắn. Tuy đã được cải thiện đáng kể so với trước, nhưng xếp hạng môi trường kinh doanh của nước ta vẫn thấp. Hình 1 thể hiện sự thay đổi về vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới trong hai năm 2014 và 2015. Thứ hạng chung của Việt Nam năm 2015 thấp hơn 6 bậc so với 2014 do 3 chỉ số (khởi sự kinh doanh, tiếp cận tín dụng và Nộp thuế) giảm bậc. Hầu hết các chỉ số của Việt Nam năm 2015 duy trì thứ hạng của năm 2014. Điều này có thể được lý giải bởi một số nguyên nhân như: (i) Ngân hàng Thế giới chưa ghi nhận những cải cách của nước ta do những cải cách này mới được thực hiện từ giữa năm 2014, trong khi số liệu Ngân hàng Thế giới cập nhật cho năm 2013; (ii) Trong Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015, Ngân hàng thế giới thay đổi phương pháp tính điểm và xếp hạng, do vậy dẫn tới thay đổi thứ hạng của các nền kinh tế; (iii) Tuy đã có cải cách trên một số nội dung như nêu trên, song các lĩnh vực còn lại chưa được cải thiện đáng kể.

Hình 1. So sánh xếp hạng các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2014, 2015

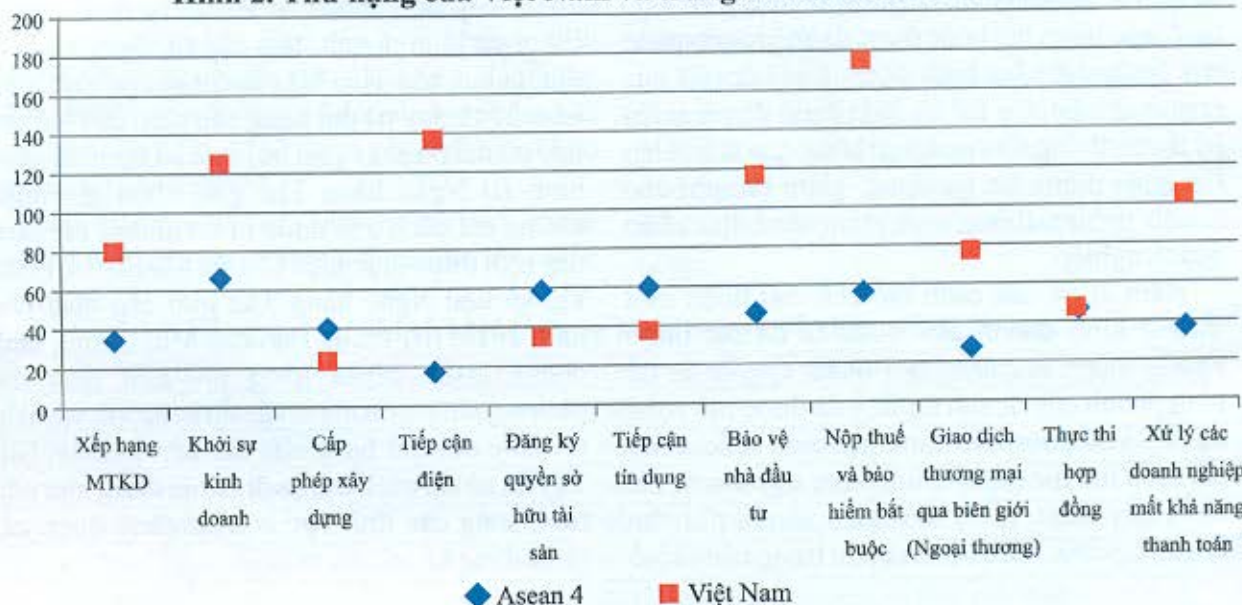


Nguồn: Số liệu từ Báo cáo Môi trường kinh doanh 2014, 2015 của Ngân hàng Thế giới

Nếu so sánh với các nước ASEAN 4, nhìn chung đa số các chỉ tiêu của Việt Nam thấp hơn nhiều, nhất là “Nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc”, “Tiếp cận điện”, và “Xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán”. Những cải thiện về chỉ số “Khởi sự kinh doanh”, “Bảo vệ nhà đầu tư” của Việt Nam được thực hiện trong năm 2014 nhưng chưa được ghi nhận trong Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015 nên khoảng cách còn

xa so với các nước ASEAN 4. Nhìn chung, trên hầu hết các chỉ tiêu, Việt Nam kém hơn Thái Lan, thua kém đáng kể Malaysia và kém nhiều so với Singapore³. Do vậy, chất lượng môi trường kinh doanh của nước ta bị xếp hạng thấp hơn mức trung bình ASEAN 4. Xếp hạng chung của Việt Nam thứ 78, trong khi trung bình của các nước ASEAN 4 là 35 (xem Hình 2).

Hình 2. Thứ hạng của Việt Nam và trung bình các nước ASEAN 4



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015

Với những thay đổi về chính sách trong năm 2014, dự kiến các chỉ số được ghi nhận trong Báo cáo Môi trường kinh doanh 2016 như sau: “Bảo vệ nhà đầu tư” tăng khoảng 100 bậc; “khởi sự kinh doanh” tăng 50 bậc; “tiếp cận điện” tăng 45 bậc; chỉ số Nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc tuy có cải thiện trong năm 2014, song do Ngân hàng Thế giới thay đổi cách tính chỉ số này trong Báo cáo 2016, bổ sung thêm các nội dung về hoàn thuế, thanh tra thuế và khiếu nại thuế nên chưa dự đoán được sự thay đổi thứ bậc của chỉ số này.

c. Nhận diện các vấn đề môi trường kinh doanh cần cải thiện

Đề tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm, thực tiễn tốt trên thế giới thông qua những xếp hạng và đánh giá của các tổ chức có uy tín như Ngân hàng Thế giới. Theo đó, việc xác định các chỉ tiêu cụ thể cần cải thiện nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nên tham chiếu với các nước có điểm số và thứ hạng tốt hơn Việt Nam. Từ Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015 có thể nhận diện một số nội dung cần tập trung trong hai năm 2015-2016 như sau (xem Bảng 2):

³ Theo xếp hạng Môi trường kinh doanh 2015 của Ngân hàng Thế giới: Khởi sự kinh doanh của Malaysia thứ 13 và Singapore thứ 6. Tiếp cận điện của Thái Lan thứ 12, Malaysia thứ 27 và Singapore thứ 11. Về chỉ tiêu Nộp thuế và các khoản bảo hiểm bắt buộc, Thái Lan ở vị trí 62, Malaysia vị trí 32 và Singapore vị trí thứ 5. Bảo vệ nhà đầu tư thiếu số của Thái Lan thứ 25, Malaysia thứ 5 và Singapore thứ 3.

Bảng 2. Nhận diện một số chỉ tiêu môi trường kinh doanh cần cải thiện trong năm 2015-2016

	Khởi sự kinh doanh	Cấp phép xây dựng	Tiếp cận điện	Đăng ký quyền sở hữu tài sản	Tiếp cận tín dụng	Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số	Nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc	Giao dịch thương mại qua biên giới		Thực thi hợp đồng	Giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp
	Xếp hạng	Số ngày	Số ngày	Số ngày	Xếp hạng	Xếp hạng	(số giờ/năm)	Thời gian làm thủ tục xuất khẩu (ngày)	Thời gian làm thủ tục nhập khẩu (ngày)	(Số ngày)	(Số năm)
Malaysia	13	74	32	13,5	23	5	133	11	8	425	1,0
Philippines	161	94	42	35	104	154	193	15	15	842	2,7
Singapore	6	26	31	4,5	17	3	82	6	4	150	0,8
Thailand	75	113	35	2	89	25	264	14	13	440	2,7
ASEAN 4	64	77	35	14	58	47	168	12	10	464	1,8
Trung bình các nền kinh tế trong Asean 4 có xếp hạng cao hơn Việt Nam					20					150	
Việt Nam	125	114	115	57	36	117	872	21	21	400	5,0
Mục tiêu 2015-2016	Top 60	77	35	14	Top 20	Top 50	168	12	10	200	24 tháng
Lý giải	Tương đương xếp hạng trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4	Bảng thời gian trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4	Bảng thời gian trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4	Bảng thời gian trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4	Tương đương xếp hạng trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4 có xếp hạng cao hơn Việt Nam	Tương đương xếp hạng trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4	Bảng thời gian trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4	Bảng thời gian trung bình của các nền kinh tế trong ASEAN 4		Nhiều hơn thời gian của Singapore, nhưng ít hơn các nền kinh tế còn lại trong ASEAN 4	Tương đương thời gian trung bình của các nước ASEAN 4

Nguồn: Phân tích và tổng hợp của tác giả từ Báo cáo Môi trường kinh doanh 2015 của Ngân hàng Thế giới.

Theo những chỉ tiêu nêu trên, trong năm 2015-2016, Chính phủ nên giao nhiệm vụ cho các Bộ, cơ quan và địa phương rà soát, bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết nhằm giảm thời gian, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân, đặc biệt là thủ tục hành chính có liên quan đến các chỉ số xếp hạng môi trường kinh doanh theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới. Các mục tiêu cụ thể là:

- Củng cố, duy trì các kết quả đạt được trong khởi sự kinh doanh, tiếp cận điện, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc. Tiếp tục cải thiện để đến năm 2016 đạt được mức trung bình của các nước ASEAN 4, cụ thể: khởi sự kinh doanh thuộc nhóm 60 nước đứng đầu; thời gian thực hiện thủ tục tiếp cận điện thuộc trách nhiệm của Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) và các Sở ở địa phương, Ủy ban nhân dân (UBND) quận, huyện có liên quan là 35 ngày; bảo vệ nhà đầu tư thuộc nhóm 50 nước đứng đầu; thời gian nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc là 168 giờ;

- Đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian xin cấp phép xây dựng xuống còn 77 ngày (hiện nay là 114 ngày);

- Đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian đăng ký quyền sở hữu tài sản xuống còn 14 ngày (hiện nay là 57 ngày);

- Quy định thống nhất và đơn giản các thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về giao dịch bảo đảm, xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật phá sản theo hướng bảo vệ thích đáng quyền của người cho vay và đi vay; áp dụng nguyên tắc đăng ký thông báo theo thông lệ quốc tế đối với các hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm. Phân đầu đến năm 2016, chỉ số tiếp cận tín dụng thuộc nhóm 20 nước đứng đầu;

- Quy định rõ danh mục hàng hóa, dịch vụ kiểm tra trước khi thông quan theo hướng chủ yếu kiểm tra sau thông quan. Đơn giản quy trình, hồ sơ và thủ tục xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan. Nâng cao năng lực của các đơn vị quản lý nhà nước tại các cửa khẩu trên toàn quốc, thiết lập cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa Hải quan và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nhằm giảm thời gian hoàn thành thủ tục xuất

khẩu xuống còn 12 ngày và thời gian nhập khẩu giảm xuống còn 10 ngày;

- Đơn giản thủ tục, quy trình và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp thương mại, nhất là các tranh chấp quy mô nhỏ, tranh chấp giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua tòa án xuống còn tối đa 200 ngày (hiện nay là 400 ngày);

- Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp xuống còn tối đa 24 tháng (hiện nay là 60 tháng).

d. Cách tiếp cận xếp hạng đánh giá năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế Thế giới

Báo cáo *Năng lực cạnh tranh toàn cầu* (GCR) là một báo cáo thường niên do Diễn đàn kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF) thực hiện, xuất bản lần đầu vào năm 1979. Báo cáo này đánh giá, xếp hạng năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế và nghiên cứu, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh. Từ năm 2005, Diễn đàn kinh tế Thế giới sử dụng Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) như một công cụ để đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia, các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước.

Chỉ số GCI thể hiện các yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới năng suất, dựa trên ba nền tảng, bao gồm: các lợi thế tự nhiên, năng lực cạnh tranh (NLCT) vĩ mô và NLCT vi mô. Dựa trên lý thuyết về ba giai đoạn phát triển, chỉ số GCI giả định rằng ở giai đoạn đầu tiên, nền kinh tế được thúc đẩy bởi các yếu tố sản xuất (factor-driven - Giai đoạn 1) và các quốc gia xây dựng năng lực cạnh tranh chủ yếu dựa trên khả năng sẵn có về các yếu tố sản xuất. Năng lực cạnh tranh ở giai đoạn phát triển này chủ yếu được xem xét trên cơ sở các yếu tố thuộc nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản. Các doanh nghiệp cạnh tranh chủ yếu trên cơ sở mức giá và bán sản phẩm hay hàng hóa cơ bản, với năng suất thấp thể hiện qua mức lương thấp. Việc duy trì năng lực cạnh tranh ở giai đoạn này chủ yếu xoay quanh việc xây dựng thể chế công và tư hiệu quả, hạ tầng tốt, môi trường kinh doanh thuận lợi, môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, và nguồn nhân lực

khỏe mạnh, tối thiểu phải được đào tạo ở cấp cơ sở.

Khi một quốc gia có năng lực cạnh tranh hơn, năng suất tăng lên và tiền lương cũng sẽ tăng, quốc gia này sẽ bước sang giai đoạn phát triển mà động lực là hiệu quả (efficiency-driven – Giai đoạn 2). Khi đó, năng lực cạnh tranh chủ yếu được tính toán dựa vào các yếu tố nâng cao hiệu quả (efficiency enhancers). Các nước bước sang giai đoạn phát triển này phải bắt đầu phát triển quy trình sản xuất hiệu quả hơn và tăng chất lượng sản phẩm do mức lương đã tăng lên những không tăng giá. Ở giai đoạn này, nâng cao NLCT chủ yếu thông qua cải thiện các chỉ số Đào tạo và giáo dục bậc cao hơn, nâng cao hiệu quả của thị trường hàng hoá, thị trường lao động, phát triển thị trường tài chính, nâng cao mức độ sẵn sàng về công nghệ và mở rộng quy mô thị trường.

Cuối cùng, khi các quốc gia bước vào giai đoạn phát triển mà động lực là đổi mới (innovation-driven – Giai đoạn 3), thì năng lực

cạnh tranh chủ yếu được tính toán dựa trên các yếu tố đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi (innovation and sophistication factors). Ở giai đoạn này, tiền lương và mức sống sẽ được duy trì ở mức cao chỉ khi các doanh nghiệp chủ yếu cạnh tranh bằng sản phẩm mới và/hoặc độc đáo. Khi đó, các doanh nghiệp phải cạnh tranh bằng cách sản xuất các sản phẩm mới và khác biệt thông qua công nghệ mới và/hoặc thông qua quy trình sản xuất hoặc mô hình kinh doanh tinh vi nhất.

Chỉ số GCI tính đến các giai đoạn phát triển bằng cách gán các trọng số tương quan (relative weight) cho những chỉ số nhóm nào liên quan nhiều hơn đến một nền kinh tế trong giai đoạn phát triển đặc thù của nó. Nhóm các chỉ số về các yêu cầu cơ bản là quan trọng nhất đối với các nước đang phát triển ở giai đoạn đầu. Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả là quan trọng đối với các nước phát triển ở giai đoạn 2. Và nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi quan trọng đối với các nước phát triển ở giai đoạn 3 (xem Bảng 3).

Bảng 3. Cách tính trọng số đối với các chỉ số theo các giai đoạn phát triển

	Các giai đoạn phát triển				
	Giai đoạn 1	Quá độ từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2	Giai đoạn 2	Quá độ từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3	Giai đoạn 3
GDP bình quân đầu người (USD) (*)	<2000	2000 - 2999	3000 - 8999	9000 - 17000	>17000
Trọng số đối với Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	60%	40-60%	40%	20-40%	20%
Trọng số đối với Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	35%	35-50%	50%	50%	50%
Trọng số đối với Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi	5%	5-10%	10%	10-30%	30%

Ghi chú: (*) Với các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tài nguyên khoáng sản, GDP đầu người không phải là tiêu chí duy nhất để xác định giai đoạn phát triển

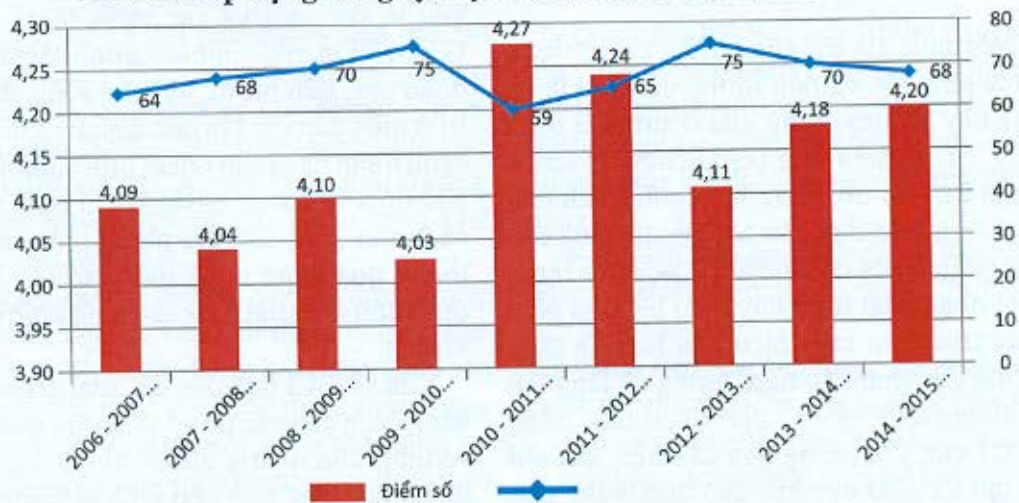
Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015.

e. Năng lực cạnh tranh và chất lượng thể chế của Việt Nam theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới

Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế Thế giới trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015, Việt Nam hiện thuộc nhóm 37 nước đang phát triển ở giai đoạn đầu. Các nước ASEAN 4 đều được đánh giá thuộc giai đoạn

phát triển cao hơn Việt Nam, cụ thể là Singapore thuộc nhóm nước phát triển giai đoạn 3 ; Malaysia, Thái Lan, phát triển ở giai đoạn 2 ; Philippines ở giai đoạn quá độ từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2. Trong những năm qua, thứ hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam và các nhóm chỉ số thành phần luôn ở nửa dưới của bảng xếp hạng (xem Hình 3).

Hình 3. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2006-2014

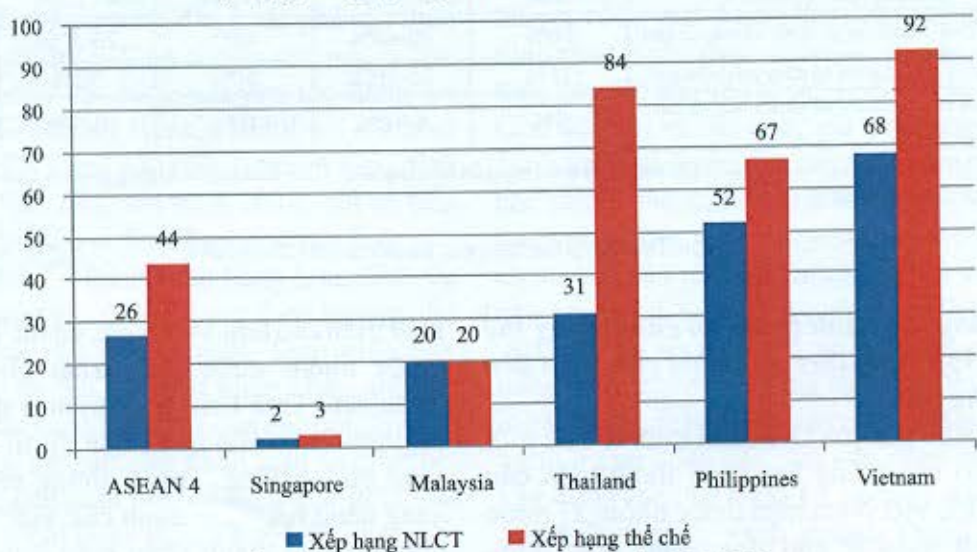


Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế Thế giới các năm từ 2006 đến 2014

Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế Thế giới, điểm số và xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam chỉ đạt mức trung bình, và hai năm gần đây (2013 và 2014) tụt giảm so với 2010 và 2011 (xem Hình 3). Theo xếp hạng năm 2014, thứ hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam ở vị trí 68/144 nền kinh tế, cải thiện 2 bậc so với năm 2013 (hạng 70/148). Điểm số của Việt Nam tăng nhẹ từ 4,18 lên 4,20. Mặc dù có sự cải thiện nhẹ về điểm số, song theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế Thế giới, năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2014 dường như không

thay đổi so với năm trước. Các chỉ số của Việt Nam đều không vượt quá thứ hạng 60, chỉ trừ duy nhất chỉ số quy mô thị trường có xếp hạng tốt (thứ 34). Nếu so với nhiều nước ASEAN thì mức độ cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam chậm hơn, cụ thể: Malaysia tăng 4 bậc, Thái Lan tăng 6 bậc, Philippines tăng 7 bậc. Hơn nữa, nếu so sánh với một số nước ASEAN, xếp hạng và điểm số năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn kém so với Thái Lan, cách đáng kể so với Malaysia, và thấp hơn rất nhiều so với Singapore (xem Hình 4).

Hình 4. So sánh điểm số và xếp hạng Năng lực cạnh tranh của Việt Nam với các nước ASEAN 4, năm 2014



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015.

Như đã trình bày ở trên, Việt Nam hiện thuộc nhóm nước đang phát triển ở giai đoạn đầu và nhóm các chỉ số về các yêu cầu cơ bản là quan trọng nhất (trọng số là 60%). Trong nhóm này, chỉ số chất lượng Thể chế có điểm và mức xếp hạng thấp nhất (3,5 điểm, xếp thứ 92). Như vậy, chất lượng Thể chế của Việt Nam còn khoảng cách xa so với các nước ASEAN 4 (trung bình thứ hạng của ASEAN 4 là 44) (xem Hình 4). Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với đánh giá của Ngân hàng Thế giới về Chất lượng luật pháp của Việt Nam (theo xếp hạng Quản trị toàn cầu WGI 2013). Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam thuộc nhóm quản trị kém (thứ hạng 28.23), trong khi thứ hạng trung bình của các nước ASEAN 4 là 70.45 (khá tốt)⁴.

g. Nhận diện các vấn đề thể chế cần cải thiện

Trong giai đoạn tới, mục tiêu của Việt Nam là được xếp vào nhóm nước thuộc giai đoạn 2 - giai đoạn phát triển mà động lực là hiệu quả. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam cần trải qua một giai đoạn quá độ. Vì vậy, các chuyên gia của Diễn đàn kinh tế thế giới đã khuyến nghị Việt Nam cần chú trọng cải thiện đồng thời nhóm nhân tố cơ bản và nhóm nhân tố hiệu quả.

Đối với nhóm nhân tố cơ bản, chất lượng Thể chế hiện đang là cản trở lớn nhất, đòi hỏi Việt Nam cần tập trung cải thiện. Trong thời gian tới, Việt Nam nên chú trọng vào những nội dung, chỉ tiêu có điểm và xếp hạng thấp như: Quyền sở hữu tài sản (hiện xếp hạng 101); bảo vệ quyền

sở hữu trí tuệ (hạng 105); chi phí không chính thức (hạng 109); gánh nặng về các quy định (hạng 101); minh bạch trong hoạch định chính sách (hạng 116); kiểm toán và chuẩn mực báo cáo (hạng 132); bảo vệ cổ đông thiểu số (hạng 122); và bảo vệ nhà đầu tư (hạng 123).

3. Kết luận

Những phân tích ở trên cho thấy, môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam còn kém và chưa có nhiều cải thiện. Các cải cách của Việt Nam còn chậm và chưa tiến kịp các quốc gia trong khu vực. Nếu so sánh với các nước trong ASEAN 4 thì Việt Nam còn kém xa đáng kể. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần nỗ lực cải cách trên nhiều nội dung, trong đó cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh đặc biệt quan trọng, nhằm giảm thời gian, chi phí tuân thủ và rủi ro cho doanh nghiệp. Hơn nữa, trong bối cảnh, các quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới liên tục thực hiện các cải cách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao vị thế NLCT thì thách thức đối với Việt Nam ngày càng khó khăn và do đó đòi hỏi nỗ lực nhiều hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diễn đàn kinh tế Thế giới (2006-2015). Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu.
- Ngân hàng Thế giới (2006-2015). Báo cáo Môi trường kinh doanh.
- Ngân hàng Thế giới (2012, 2013). Xếp hạng Quản trị toàn cầu.

⁴ Theo cách đánh giá của Ngân hàng Thế giới về Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI), thứ hạng quản trị được xếp theo 6 nhóm: thứ 0-10 là quốc gia thuộc nhóm có mức quản trị thấp nhất (khủng hoảng về quản trị quốc gia); thứ 10-25; thứ 25-50; thứ 50-75; thứ 75-90 và thứ 90-100 (quản trị quốc gia mẫu mực).